**ECONOMY 3 – LC TRANSCRIPT – PART 2 – TEST 03**

|  |  |
| --- | --- |
| 11. When did you come back?  (A) To my hometown.  **(B) The day before yesterday.**  (C) Next weekend. | 11. Bạn đã trở về khi nào vậy?  (A) Về quê nhà của tôi.  **(B) 2 ngày trước.**  (C) Cuối tuần sau. |
| 12. Jim, would you like to come with us for  dinner tonight?  (A) No, I haven’t eaten yet.  **(B) I’d love to, but I have to finish this**  **report first.**  (C) The one across the street. | 12. Jim, tối nay bạn có muốn ăn tối cùng chúng tôi không?  (A) Không, tôi chưa ăn gì cả.  **(B) Tôi cũng muốn vậy, nhưng tôi phải**  **hoàn thành bản báo cáo này trước đã.**  (C) Một cái ở phía bên kia đường. |
| 13. Would you prefer working by yourself or  with a team?  **(A) It depends.**  (B) Help yourself.  (C) I prefer walking along the river. | 13. Bạn thích làm việc một mình hay là làm  việc với nhóm?  **(A) Việc đó còn tuỳ.**  (B) Cứ tự nhiên.  (C) Tôi thích đi bộ dọc theo bờ sông. |
| 14. Where is the conference room?  (A) There will be plenty of room for our  guests.  (B) At noon.  **(C) It’s upstairs.** | 14. Phòng hội nghị ở đâu vậy?  (A) Sẽ có nhiều chỗ cho khách mời của  chúng ta.  (B) Vào buổi trưa.  **(C) Nó ở trên lầu.** |
| 15. Are you satisfied with your new laptop  computer?  (A) Yes, I left in on the desk.  (B) I bought it last week.  **(C) It works great.** | 15. Bạn có hài lòng với máy tính laptop mới  của mình không?  (A) Có, tôi để nó ở trên bàn.  (B) Tôi đã mua nó hồi tuần trước.  **(C) Nó hoạt động rất tốt.** |
| 16. Will you send me the contract now or  should I pick it up later?  **(A) I’ll fax it to you right away.**  (B) You’d better contact him now.  (C) Yes, I’ll pick you up later. | 16. Bạn sẽ gửi cho tôi bản hợp đồng ngay  bây giờ hay là tôi nên đi lấy nó sau?  **(A) Tôi sẽ gửi nó qua fax cho bạn ngay.**  (B) Bạn nên liên lạc với anh ấy ngay.  (C) Đúng vậy, tôi sẽ đi đón bạn sau. |
| 17. Did you find out where the noise was  coming from?  **(A) From the construction site.**  (B) I heard he’s from Canada.  (C) Yes, I found it very interesting. | 17. Bạn đã tìm hiểu được tiếng ồn từ đâu gây  ra chưa?  **(A) Từ công trường xây dựng.**  (B) Tôi đã nghe tin anh ấy đến từ Canada.  (C) Đúng vậy, tôi thấy nó rất thú vị. |

|  |  |
| --- | --- |
| 18. How much did you spend purchasing  office supplies last quarter?  (A) For 2 months.  (B) We ran out of copy paper.  **(C) Why don’t you talk to Mr. Lee in**  **Accounting?** | 18. Bạn đã dùng bao nhiêu tiền để mua vật  tư văn phòng hồi quý trước?  (A) Trong vòng 2 tháng.  (B) Chúng ta đã hết giấy in.  **(C) Tại sao bạn không đi hỏi ông Lee ở**  **phòng kế toán?** |
| 19. Does anybody know how to fix the fax  machine?  **(A) I think I can handle it.**  (B) I don’t know her either.  (C) I sent it by post. | 19. Có ai biết làm cách nào để sửa máy fax  không?  **(A) Tôi nghĩ tôi có thể sửa nó được.**  (B) Tôi cũng không biết cô ấy.  (C) Tôi đã gửi nó qua bưu điện. |
| 20. When was the last time you renewed the  contract with Daco, Inc?  **(A) I don’t remember exactly.**  (B) I knew it’d last for two years.  (C) Next week. | 20. Lần cuối bạn gia hạn hợp đồng với công  ty Daco là khi nào?  **(A) Tôi cũng không nhớ chính xác.**  (B) Tôi biết nó kéo dài 2 năm.  (C) Tuần sau. |
| 21. Where can I made copies around here?  (A) I’d prefer iced tea.  (B) For around 2 hours.  **(C) We don’t have a machine here.** | 21. Quanh đây có chỗ nào để tôi có thể  photo không?  (A) Tôi thích trà đá hơn.  (B) Trong khoảng 2 tiếng.  **(C) Chúng tôi không có máy in ở đây.** |
| 22. What do you accept for identification?  **(A) Your driver’s lincense will do.**  (B) We don’t accept cash here.  (C) Everyone except for you. | 22. Bạn chấp nhận thứ gì cho việc nhận dạng?  **(A) Bằng lái xe của bạn sẽ được chấp nhận.**  (B) Ở đây chúng tôi không nhận tiền mặt.  (C) Tất cả mọi người trừ bạn ra. |
| 23. Where did you leave the folder with my  resume in it?  (A) I left him a message last night.  (B) I have already applied for several  jobs.  **(C) I put it in the bottom drawer.** | 23. Bạn đã để hồ sơ cùng với bản lí lịch của  tôi ở đâu vậy?  (A) Tối qua tôi đã để lại cho anh ấy một tin  nhắn.  (B) Tôi đã ứng tuyển vào một vài công việc.  **(C) Tôi đã để nó ở ngăn kéo dưới cùng.** |
| 24. Did anyone see the laptop computer I left  in here?  **(A) Yes, I saw it in the cafeteria.**  (B) No, I haven’t seen her lately.  (C) I left my car in a garage. | 24. Có ai thấy máy tính laptop mà tôi để quên ở trong đây không?  **(A) Có, tôi đã thấy nó ở quán ăn.**  (B) Không, gần đây tôi không thấy cô ấy.  (C) Tôi đã để xe hơi của mình ở trong ga-ra. |

|  |  |
| --- | --- |
| 25. Who should I address this problem to?  **(A) To your immediate supervisor.**  (B) I think you have the wrong address.  (C) No later than tomorrow. | 25. Tôi nên báo cáo vấn đề này đến cho ai?  **(A) Đến người giám sát trực tiếp của bạn.**  (B) Tôi nghĩ bạn đã nhầm địa chỉ.  (C) Không muộn hơn ngày mai. |
| 26. How about making copies with the sales  report?  (A) Because the coffee machine doesn’t  work properly.  **(B) That’s a good idea.**  (C) It’s about our sales promotion. | 26. Tôi đề nghị photo các bản sao của báo  cáo bán hàng.  (A) Vì máy pha cà phê không hoạt động  đúng cách.  **(B) Đó là một ý tưởng hay.**  (C) Nó nói về việc quảng cáo bán hàng. |
| 27. Let’s take off now.  **(A) Sure, we can’t be late again.**  (B) The flight will take off soon.  (C) He has a day off today. | 27. Chúng ta hãy nghỉ tay thôi.  **(A) Chắc chắn rồi, chúng ta không thể trễ**  **nữa.**  (B) Chuyến bay sẽ cất cánh sớm thôi.  (C) Hôm nay anh ấy đã xin nghỉ làm. |
| 28. I can’t locate my purse around here.  (A) I don’t see anyone round here.  (B) It’s located in the center of the city.  **(C) Why don’t you check your pockets?** | 28. Tôi không thể xác định vị trí cái ví của tôi quanh đây.  (A) Tôi không thấy ai quanh đây cả.  (B) Nó nằm ở trung tâm thành phố.  **(C) Tại sao bạn không kiểm tra túi của**  **bạn?** |
| 29. It seems like I left my folder in the  meeting room.  **(A) I’ll go and get it for you.**  (B) I left the meeting room 10 minutes  ago.  (C) There’s an important report in my  folder. | 29. Hình như tôi đã để quên hồ sơ của tôi ở phòng họp.  **(A) Tôi sẽ đi lấy nó cho bạn.**  (B) Tôi rời phòng họp 10 phút trước.  (C) Có một bản báo cáo quan trọng ở trong  hồ sơ của tôi. |
| 30. Which of these buildings is the post  office?  (A) You can send it by express mail.  (B) Yes, you can see it right here.  **(C) The one next to the bank.** | 30. Trong số những toà nhà này thì toà nhà  nào là bưu điện?  (A) Bạn có thể gửi nó bằng chuyển phát  nhanh.  (B) Đúng vậy, bạn có thể thấy nó ngay tại  đây.  **(C) Toà nhà ngay bên cạnh ngân hàng.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 31. How long will it take to install a new  workstation?  (A) I walked to the station rather than  using the bus.  (B) I’ll stay here for a week.  **(C) Approximately three hours.** | 31. Sẽ mất bao lâu để cài đặt một trạm làm  việc mới?  (A) Tôi đã đi bộ đến nhà ga thay vì đi xe  buýt.  (B) Tôi sẽ ở đây trong vòng 1 tuần.  **(C) Khoảng 3 tiếng.** |
| 32. Can you tell me where I get a new ID  badge?  (A) Be sure to wear it at all times.  **(B) In the security office on the first**  **floor.**  (C) Jason told me I needed a new  password. | 32. Bạn có thể nói cho tôi biết là tôi có thể  lấy thẻ ID ở đâu không?  (A) Hãy chắc chắn là đeo nó mọi lúc.  **(B) Ở văn phòng an ninh ở tầng 1.**  (C) Jason đã nói với tôi là tôi cần một mật  khẩu mới. |
| 33. Would you mind making travel  arragements for us?  **(A) Not at all.**  (B) Actually, I have trouble finding it.  (C) The meeting has been arranged for  Tuesday. | 33. Bạn có phiền sắp xếp chuyến đi giúp  chúng tôi không?  **(A) Không có gì.**  (B) Thực ra thì tôi gặp rắc rối khi tìm nó.  (C) Cuộc họp đã được sắp xếp vào thứ Ba. |
| 34. Are you still busy with your report now  or can you help me carry these boxes?  **(A) I won’t be available until noon.**  (B) Sory, we don’t carry the item.  (C) It looks like you are still busy with  the monthly report. | 34. Giờ bạn vẫn còn bận với báo cáo của bạn  hay là bạn có thể giúp tôi bê những cái  thùng này?  **(A) Từ giờ đến trưa tôi sẽ không rảnh.**  (B) Xin lỗi, chúng tôi không mang theo hàng.  (C) Hình như bạn vẫn đang bận với báo cáo  hàng tháng của mình. |
| 35. Why is the copy machine out of order?  **(A) Let me see if it’s plugged in.**  (B) At the coffee shop on Main Street.  (C) I will be out of town on business for  the rest of the week. | 35. Tại sao máy photo lại không hoạt động?  **(A) Để tôi xem thử nó cắm điện chưa.**  (B) Tại tiệm cà phê ở phố Main.  (C) Tôi sẽ đi công tác ở nơi khác trong những  ngày còn lại của tuần. |
| 36. Ms. Brown organized tonight’s awards  ceremony, didn’t she?  (A) The winner will be announced soon.  (B) No, I didn’t say a word.  **(C) Yes, she did.** | 36. Cô Brown đã tổ chức buổi lễ trao giải tối  nay phải không?  (A) Người thắng giải sẽ được thông báo sớm.  (B) Không, tôi đã không nói lời nào.  **(C) Đúng vậy, là cô ấy đã làm.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 37. When are you going to return to your  office?  **(A) I’ll be back next Friday.**  (B) I’m going to Paris.  (C) I’ll return it to you as soon as I can. | 37. Khi nào thì bạn định trở lại văn phòng  của mình?  **(A) Tôi sẽ trở lại vào thứ Sau tuần sau.**  (B) Tôi sẽ đi Paris.  (C) Tôi sẽ trả nó cho bạn ngay khi tôi có thể. |
| 38. Shouldn’t we clean here before we leave  for holiday?  (A) I’ll leave for Bangkok this afternoon.  (B) Yes, he should be here soon.  **(C) OK, I’ll be right with you.** | 38. Chúng ta có nên dọn dẹp chỗ này trước  khi chúng ta đi nghỉ không?  (A) Chiều nay tôi sẽ đi Băng Cốc.  (B) Đúng vậy, anh ấy sẽ đến đây sớm.  **(C) OK, tôi sẽ làm cùng bạn.** |
| 39. You already finished the office  renovation, haven’t you?  **(A) It’s almost done.**  (B) Yes, I already finished reading it.  (C) You look much better now. | 39. Bạn đã hoàn thành việc tu sửa văn phòng  rồi phải không?  **(A) Tôi làm gần xong rồi.**  (B) Đúng vậy, tôi đã đọc nó xong.  (C) Giờ trông bạn tốt hơn nhiều. |
| 40. Our competitors did a great job, didn’t  they?  (A) They predicted the unemployment  rate would go up.  (B) I’m not sure whether he will accept  the job offer.  **(C) Yes, but we won the bid after all.** | 40. Những đối thủ cạnh tranh của chúng ta  đang làm việc rất tốt phải không?  (A) Họ đã dự đoán là tỉ lệ thất nghiệp sẽ gia  tăng.  (B) Tôi không chắc là anh ấy có chấp nhận  lời đề nghị làm việc không.  **(C) Đúng vậy, nhưng sau tất cả thì chúng**  **ta đã thắng cuộc đấu thầu.** |